

Unit 9: Natural disasters

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
authority (n)	/ɔ:'θɒrəti/	chính quyền
damage (n, v)	/'dæmɪdʒ/	thiệt hại, gây tổn hại
destroy (v)	/dɪ'strɔɪ/	phá huỷ
disaster (n)	/dɪ'zɑ:stə/	thảm họa
earthquake (n)	/'ɜ:θkweɪk/	trận động đất
emergency kit	/'ɪmɜ:dʒənsi kɪt/	bộ dụng cụ dùng trong trường hợp khẩn cấp
erupt (v)	/'ɪrʌpt/	phun trào
Fahrenheit (n)	/'færənhart/	độ F (đo nhiệt độ)
funnel (n)	/'fʌnl/	cái phễu
landslide (n)	/'lændslaɪd/	vụ sạt lở
liquid (n)	/'lɪkwɪd/	chất lỏng
predict (v)	/'prɪ'dɪkt/	dự đoán
pretty (adv)	/'prɪti/	khá là
property (n)	/'prɒpəti/	của cải, nhà cửa
pull up	/'pʊl ʌp/	kéo lên, nhổ lên, lôi lên
rescue worker (n)	/'reskjʊ: wɜ:kə/	nhân viên cứu hộ
Richter scale (n)	/'rɪktə skeɪl/	độ rích te (đo độ mạnh của động đất)
shake (v)	/'ʃeɪk/	rung, lắc
storm (n)	/'stɔ:m/	bão
suddenly (adv)	/'sʌdnli/	đột nhiên, bỗng nhiên
tornado (n)	/'tɔ:'neɪdəʊ/	lốc xoáy

tremble (v)	/'trembl/	rung lắc
tsunami (n)	/tsu:'nɑ:mi/	trận sóng thần
victim (n)	/'vɪktɪm/	nạn nhân
volcanic (adj)	/vɒl'kænɪk/	thuộc / gây ra bởi núi lửa
warn (v)	/wɔ:n/	cảnh báo